CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Địa chỉ : Tầng 3, Số 108 Nguyễn Trãi, phường Thương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ II/2024

Hà Nội, tháng 7 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Ký ngày: 19/7/2024 16:39:43

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2.552.605.940.940**	**2.439.675.877.440**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**46.312.004.239**	**8.657.099.514**
1. Tiền	111		42.356.429.759	7.937.099.514
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.955.574.480	720.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**12.660.000.000**	**12.560.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.660.000.000	12.560.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.722.269.809.837**	**1.747.781.942.437**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	927.341.893.554	860.281.539.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	205.433.748.019	348.350.805.411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		112.718.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	483.320.723.904	545.694.152.993
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.13	(6.544.555.640)	(6.544.555.640)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.08**	**769.945.844.430**	**668.564.048.602**
1. Hàng tồn kho	141		769.945.844.430	668.564.048.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.418.282.434**	**2.112.786.887**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	946.434.914	1.459.201.373
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	471.847.520	653.585.514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			

1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**75.098.498.518**	**76.366.032.101**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**15.238.477.854**	**15.776.251.586**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	15.144.386.567	15.628.476.313
- Nguyên giá	222		45.353.944.224	43.831.353.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2141 - 21417)	223		(30.209.557.657)	(28.202.877.002)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	94.091.287	147.775.273
- Nguyên giá	228		1.051.687.851	1.051.687.851
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(957.596.564)	(903.912.578)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) (2147)	232A			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			

1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**59.860.020.664**	**60.589.780.515**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	59.860.020.664	60.589.780.515
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.627.704.439.458**	**2.516.041.909.541**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.832.910.310.351**	**1.729.144.510.179**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.832.910.310.351**	**1.729.144.510.179**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	522.201.655.173	541.222.698.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	26.209.243.779	65.206.077.705
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	10.062.236.353	6.918.175.461
4. Phải trả người lao động	314	V.22	6.864.421.701	8.337.160.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	12.823.055.792	13.672.127.430
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	2.528.834.840	3.612.621.200
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	3.325.461.272	82.553.257.823
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.248.895.401.441	1.007.622.391.993
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			

1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**V.24**	**794.794.129.107**	**786.897.399.362**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.24**	**794.794.129.107**	**786.897.399.362**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		652.000.000.000	652.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		652.000.000.000	652.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(194.400.000)	(194.400.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		840.866.910	840.866.910
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.147.662.197	134.250.932.452
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		134.250.932.452	113.053.377.461

1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7.896.729.745	21.197.554.991
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**2.627.704.439.458**	**2.516.041.909.541**

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Thuý Hà	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Nhật Hoan	CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C TỔNG GIÁM ĐỐC Trương Thị Thu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**1.072.702.206.705**	**390.614.380.831**	**1.555.168.990.416**	**836.029.674.562**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**	**VI.03**	**1.072.702.206.705**	**390.614.380.831**	**1.555.168.990.416**	**836.029.674.562**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.028.332.915.605	363.051.399.839	1.483.709.524.484	782.453.017.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**44.369.291.100**	**27.562.980.992**	**71.459.465.932**	**53.576.657.025**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.247.238.168	770.814.006	3.478.281.584	794.701.031
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	30.157.262.523	15.515.856.293	50.750.636.644	30.354.810.851
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.223.221.971	15.499.536.512	46.816.596.092	30.338.491.070
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	7.647.571.587	8.123.216.739	14.139.770.275	14.104.008.036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**8.811.695.158**	**4.694.721.966**	**10.047.340.597**	**9.912.539.169**
11. Thu nhập khác	31	VI.08	14.555.747	916	**29.341.072**	**100.144.647**
12. Chi phí khác	32	VI.09	(8.941.410)	725	**(8.941.407)**	**137.439.992**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**23.497.157**	**191**	**38.282.479**	**(37.295.345)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		8.835.192.315	4.694.722.157	**10.085.623.076**	**9.875.243.824**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.865.618.321	1.118.648.853	2.188.893.331	2.249.032.028
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**6.969.573.994**	**3.576.073.304**	**7.896.729.745**	**7.626.211.796**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**107**	**55**	**121**	**117**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**107**	**55**	**121**	**117**

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Bùi Thị Thuý Hà	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Nhật Hoàn	TỔNG GIÁM ĐỐC Trương Thị Thu Hiền

M.S.D.N: 0100520683 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Vi

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ cuối năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ cuối năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.700.811.945.107	816.061.562.989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.693.473.481.337)	(749.921.355.836)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.307.378.447)	(7.099.597.727)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(47.078.506.407)	(30.314.716.290)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(200.000.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		250.329.670.149	84.426.439.042
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(226.623.785.894)	(129.300.837.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(29.541.536.829)**	**(17.148.505.004)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140.788.000.000)	(20.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.070.000.000	19.128.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		335.352.599	116.906.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(112.382.647.401)**	**(1.155.093.609)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.243.880.920.231	337.891.965.937

1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.064.301.831.276)	(335.383.617.103)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**179.579.088.955**	**2.508.348.834**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**37.654.904.725**	**(15.795.249.779)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.657.099.514**	**34.969.766.460**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**46.312.004.239**	**19.174.516.681**

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Bùi Thị Thuý Hà	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Nhật Hoan	CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C M.S.D.N: 0100520683 - C.T.C.P Q. THANH XUÂN - T.P. HÀ NỘI TỔNG GIÁM ĐỐC Trương Thị Thu Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Alphanam E&C là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, đầu tư, thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (thang máy);
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình công nghiệp);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xây dựng các công trình dân dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất);
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô, phương tiện vận chuyển).

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ này, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây: áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi. bổ sung. hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán. chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua. chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình. vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cải tạo. sửa chữa tòa nhà thuê tại số 02 Đại Cồ Việt, Hà Nội.
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh. nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.204.361.558	25.038.343
- Tiền gửi ngân hàng	40.152.068.201	7.912.061.171
- Tiền gửi NH bằng ngoại tệ	-	-
- Các khoản tương đương tiền	3.955.574.480	720.000.000
Cộng	**46.312.004.239**	**8.657.099.514**

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	0	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.660.000.000	12.560.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	**12.660.000.000**	**12.560.000.000**

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	927.341.893.554	860.281.539.673
- Dài hạn		
Cộng	**927.341.893.554**	**860.281.539.673**

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	205.433.748.019	348.350.805.411
- Dài hạn	0	0
Cộng	**205.433.748.019**	**348.350.805.411**

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	483.320.723.904	545.694.152.993
- Dài hạn		
Cộng	**483.320.723.904**	**545.694.153.993**

06. Tài sản thiếu chờ xử lý

07. Nợ xấu

08. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	769.939.316.430	653.347.318.198
- Thành phẩm	-	-
- Công cụ, dụng cụ	6.528.000	22.156.000
- Hàng hoá	-	15.194.574.404
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**769.945.844.430**	**668.564.048.602**

09. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

10. Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***1.078.509.040***	***9.074.282.950***	***29.762.275.926***	***3.916.285.399***	***43.831.353.315***
- Mua trong năm	-	228.500.000	1.294.090.909		1.522.590.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Giảm khác		-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	***1.078.509.040***	***9.302.782.950***	***31.056.366.835***	***3.916.285.399***	***45.353.944.224***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***1.078.509.040***	***5.600.524.159***	***18.185.456.154***	***3.338.387.649***	***28.202.877.002***
- Khấu hao trong năm	-	439.589.659	1.474.227.870	92.863.126	2.006.680.655
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	***1.078.509.040***	***6.040.113.818***	***19.659.684.024***	***3.431.250.775***	***30.209.557.657***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	***3.473.758.791***	***11.576.819.772***	***577.897.750***	***15.628.476.313***
2. Tại ngày cuối kỳ	-	***3.262.669.132***	***11.396.682.811***	***485.034.624***	***15.144.386.567***

11. Tăng. giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**1.051.687.851**	**1.051.687.851**
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý. nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.051.687.851**	**1.051.687.851**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	**903.912.578**	**903.912.578**
- Khấu hao trong năm	53.683.986	53.683.986
- Thanh lý. nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**957.596.564**	**957.596.564**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	**147.775.273**	**147.775.273**
2. Tại ngày cuối kỳ	**94.091.287**	**94.091.287**

12. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**471.847.520**	**653.585.514**

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**6.544.555.640**	**6.544.555.640**

14. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	946.434.914	1.459.201.373
Dài hạn	59.860.020.664	60.589.780.515
Cộng	**60.806.455.578**	**62.048.981.888**

15. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1.248.895.401.441	1.007.622.391.993
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	0	0
Cộng	**1.248.895.401.441**	**1.007.622.391.993**

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	522.201.655.173	541.222.698.555
Dài hạn	-	-
Cộng	**522.201.655.173**	**541.222.698.555**

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	26.209.243.779	65.206.077.705
Dài hạn	-	-
Cộng	**26.209.243.779**	**65.206.077.705**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.902.260.466	5.913.367.135
Thuế thu nhập cá nhân	2.159.975.887	1.004.808.326
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		
Cộng	**10.062.236.353**	**6.918.175.461**

20. Chi phí phải trả

Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.823.055.792	13.672.127.430

Cộng	**12.823.055.792**	**13.672.127.430**

21. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.325.461.272	82.553.257.823
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**3.325.461.272**	**82.553.257.823**

22. Phải trả công nhân viên

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**6.864.421.701**	**8.337.160.012**

23. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.528.834.840	3.612.621.200
Dài hạn	-	-
Khả năng không thực hiện được hợp đồng	-	-
Cộng	**2.528.834.840**	**3.612.621.200**

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**651.805.600.000**	**-**	**840.866.910**	**113.053.377.461**	**765.699.844.371**
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.197.554.991	21.197.554.991
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ		-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-		-
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm nay	**651.805.600.000**	**-**	**840.866.910**	**134.250.932.452**	**786.897.399.362**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.896.729.745	7.896.729.745
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**651.805.600.000**		**840.866.910**	**142.147.662.197**	**794.794.129.107**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**652.000.000.000**	**652.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.200.000	65.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	742.774.324.976	278.824.717.896
- Doanh thu hoạt động xây lắp	327.797.230.512	106.907.543.701
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	438.064.052	207.421.782
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.692.587.165	4.674.697.452
Cộng	**1.072.702.206.705**	**390.614.380.831**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

Cộng	-	-

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	742.774.324.976	278.824.717.896
- Doanh thu hoạt động xây lắp	327.797.230.512	106.907.543.701
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	438.064.052	207.421.782
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.692.587.165	4.674.697.452
Cộng	**1.072.702.206.705**	**390.614.380.831**

04. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	740.171.263.314	278.185.564.461
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	287.245.954.414	81.866.342.475
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	237.149.232	114.079.793
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	678.548.645	2.885.413.110
Cộng	**1.028.332.915.605**	**363.051.399.839**

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.247.238.168	770.814.006
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
- Lãi tài chính khác		
Cộng	**2.247.238.168**	**770.814.006**

06. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	26.223.221.971	15.499.536.512
- Phí Upas LC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.934.040.552	16.319.781
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**30.157.262.523**	**15.515.856.293**

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng	**7.647.571.587**	**8.122.556.437**

08. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được	-	
- Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã bỏ địa chỉ kinh doanh	-	-
- Các khoản khác	14.555.747	916
Cộng	**14.555.747**	**916**

09. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	(8.941.410)	725
Cộng	**(8.941.410)**	**725**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.865.618.321	1.118.648.853
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.865.618.321**	**1.118.648.853**

(*) **Chi tiết**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	8.835.192.315
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(2)	492.899.290
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (= (1) + (2))	(3)	**9.328.091.605**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	(4)	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (=(3)x(4))	(5)	**1.865.618.321**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01.Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

02. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính. không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Bùi Thị Thúy Hà	Nguyễn Thị Nhật Hoan	Trương Thị Thu Hiền